

**Deloitte.**

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ  
QUẢNG NINH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1            |
| BÁO CÁO KIÊM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN                 | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5            |
| BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 19       |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2015) |
| Ông Lê Văn Nghĩa     | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2015)   |
| Ông Trần Xuân Lã     | Chủ tịch  |
| Ông Nguyễn Trần Tuấn | Ủy viên   |
| Ông Tạ Hoài Hạnh     | Ủy viên   |

#### Ban Giám đốc

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Trần Tuấn | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2015)                     |
| Ông Nguyễn Duy Long  | Phó Giám đốc phụ trách Công ty (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2015) |
| Ông Trần Quý Văn     | Phó Giám đốc  |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Long  
Phó Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex  
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel : +844 6288 3568  
Fax: +844 6288 5678  
[www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)

Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 03 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm phủ hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

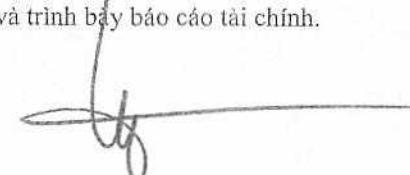
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2013-001-1  
Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM  
Ngày 16 tháng 3 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Trần Tùng  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1941-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số | Thuyết minh |                        |                        |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |       |             | 31/12/2014             | 31/12/2013             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150) | 100   |             | 192.967.265.301        | 288.944.492.423        |
| I. Tiền   | 110   | 5           | 2.876.751.098          | 1.548.185.756          |
| 1. Tiền   | 111   |             | 2.876.751.098          | 1.548.185.756          |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn                     | 130   |             | 174.316.056.348        | 272.011.324.698        |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131   | 6           | 216.471.306.029        | 271.106.056.186        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132   |             | 689.500                | 14.439.500             |
| 3. Các khoản phải thu khác                          | 135   | 7           | 1.041.762.925          | 890.829.012            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139   | 8           | (43.197.702.106)       | -                      |
| III. Hàng tồn kho                                   | 140   |             | 14.411.878.192         | 8.973.129.382          |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   | 9           | 14.411.878.192         | 8.973.129.382          |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác                           | 150   |             | 1.362.579.663          | 6.411.852.587          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   |             | 25.854.460             | 787.957                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152   |             | 609.043.793            | 5.931.431.066          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154   | 10          | 26.429.868             | 27.890.858             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158   |             | 701.251.542            | 451.742.706            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=220+260)          | 200   |             | 15.709.552.002         | 10.112.824.244         |
| I. Tài sản cố định                                  | 220   |             | 13.619.861.706         | 9.323.592.431          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221   | 11          | 7.607.350.107          | 3.497.731.950          |
| - Nguyên giá  | 222   |             | 9.348.871.175          | 4.389.283.622          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223   |             | (1.741.521.068)        | (891.551.672)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227   | 12          | 6.012.511.599          | 5.825.860.481          |
| - Nguyên giá  | 228   |             | 6.087.731.678          | 5.862.971.678          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229   |             | (75.220.079)           | (37.111.197)           |
| II. Tài sản dài hạn khác                            | 260   |             | 2.089.690.296          | 789.231.813            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261   |             | 2.039.690.296          | 739.231.813            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                             | 268   |             | 50.000.000             | 50.000.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | 270   |             | <b>208.676.817.303</b> | <b>299.057.316.667</b> |

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014       | 31/12/2013      |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)           | 300   |             | 188.863.566.564  | 234.799.720.759 |
| I. Nợ ngắn hạn                         | 310   |             | 188.633.938.382  | 234.799.720.759 |
| 1. Phải trả người bán                  | 312   | 13          | 179.591.971.572  | 229.055.896.574 |
| 2. Người mua trả tiền trước            | 313   |             | 283.604.924      | 142.234.514     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314   | 10          | 6.108.070.075    | 4.797.231.050   |
| 4. Phải trả người lao động             | 315   |             | 534.911.845      | 545.247.035     |
| 5. Chi phí phải trả                    | 316   |             | 73.851.700       | 171.490.685     |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319   |             | 1.978.540.657    | 54.474.391      |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 323   |             | 62.987.609       | 33.146.510      |
| II. Nợ dài hạn                         | 330   |             | 229.628.182      | -               |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện            | 338   |             | 229.628.182      | -               |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)            | 400   |             | 19.813.250.739   | 64.257.595.908  |
| I. Vốn chủ sở hữu                      | 410   | 14          | 19.813.250.739   | 64.257.595.908  |
| 1. Vốn điều lệ                         | 411   |             | 59.180.000.000   | 59.180.000.000  |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển               | 417   |             | 1.753.510.855    | 782.513.977     |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính              | 418   |             | 714.836.738      | 520.637.362     |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420   |             | (41.835.096.854) | 3.774.444.569   |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)           | 440   |             | 208.676.817.303  | 299.057.316.667 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN | Đơn vị | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|--------|------------|------------|
| I. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ         | tkt    | 310.541    | 2.697      |

Trương Thị Thúy Hằng  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Thăng  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Long  
 Phó Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

### CHỈ TIÊU

|   | Mã số | Thuyết minh | 2014              | 2013              |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng   | 01    | 15          | 1.731.645.654.793 | 2.121.793.083.974 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 02    | 15          | 54.532.090.077    | 70.700.104.457    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng<br>(10=01-02)                    | 10    | 15          | 1.677.113.564.716 | 2.051.092.979.517 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 16          | 1.653.789.023.346 | 2.031.497.572.893 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)                         | 20    |             | 23.324.541.370    | 19.595.406.624    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    |             | 50.758.212        | 167.537.681       |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 1.211.384.303     | -                 |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 11.376.809.605    | 8.277.360.698     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 25    |             | 51.534.397.989    | 6.248.411.542     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+21-24-25) | 30    |             | (40.747.292.315)  | 5.237.172.065     |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | -                 | 20.725.173        |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 920.407.298       | 18.982.911        |
| 13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)                              | 40    |             | (920.407.298)     | 1.742.262         |
| 14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)        | 50    |             | (41.667.699.613)  | 5.238.914.327     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                | 51    |             | -                 | 1.354.926.816     |
| 16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51) | 60    |             | (41.667.699.613)  | 3.883.987.511     |



Trương Thị Thúy Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thăng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Long  
Phó Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

### BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | 2014             | 2013              |
|---|-------|------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |       |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | (41.667.699.613) | 5.238.914.327     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |                  |                   |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 888.078.273      | 562.230.807       |
| Các khoản dự phòng  | 03    | 43.197.702.106   | -                 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05    | (50.758.212)     | (167.537.681)     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    | 2.367.322.554    | 5.633.607.453     |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09    | 59.571.905.671   | (126.518.199.704) |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10    | (5.438.748.810)  | 6.559.115.187     |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (45.552.962.129) | 119.044.278.226   |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12    | (1.325.524.986)  | 655.619.068       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14    | -                | (1.564.993.667)   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15    | -                | -                 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16    | (792.637.617)    | (525.356.586)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    | 8.829.354.683    | 3.284.069.977     |
| <b>II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |       |                  |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    | (5.184.347.553)  | (8.147.182.941)   |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    | 50.758.212       | 167.537.681       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    | (5.133.589.341)  | (7.979.645.260)   |
| <b>III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |       |                  |                   |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông   | 31    | -                | 7.300.000.000     |
| 2. Cổ tức đã trả cho cổ đông  | 36    | (2.367.200.000)  | (1.815.800.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40    | (2.367.200.000)  | 5.484.200.000     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( $50=20+30+40$ )                               | 50    | 1.328.565.342    | 788.624.717       |
| Tiền đầu năm  | 60    | 1.548.185.756    | 759.561.039       |
| Tiền cuối năm ( $70=50+60$ )  | 70    | 2.876.751.098 TY | 1.548.185.756     |

Trương Thị Thúy Hằng  
 Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Thị Thắng  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Long  
 Phó Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701444404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010 (Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 12 năm 2012).

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 59 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 37 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn dầu thô;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu, động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Xây dựng công trình công ích, các bể chứa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển, viễn dương và vận tải đường ống.

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ khí đốt, nhiên liệu trong các cửa hàng chuyên doanh.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

2014  
Số năm

|                          |        |
|--------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng       | 3      |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

*Quyền sử dụng đất:* Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn được phép sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

*Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác:* Công ty có một phần tài sản vô hình là các phần mềm máy tính và các phần hỗ trợ phần mềm máy tính được thực hiện khấu hao trong vòng từ 3 tới 10 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ mang sang do Công ty không chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN**

|                    | 31/12/2014<br>VND    | 31/12/2013<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 556.554.539          | 148.269.717          |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.320.196.559        | 1.399.916.039        |
|                    | <b>2.876.751.098</b> | <b>1.548.185.756</b> |

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2014<br>VND      | 31/12/2013<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả | 60.289.724.000         | 101.273.656.000        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín  | 14.119.126.003         | 47.042.557.480         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Triều                                     | 14.114.777.053         | 25.000.000.000         |
| Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin                                 | 14.312.454.841         | 17.427.777.100         |
| Công ty TNHH MTV Xuân Thuận Thành  | 14.963.799.050         | 15.007.968.970         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cẩm Phả                            | 9.924.444.143          | 14.998.659.712         |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư Xây dựng & Thương mại           | 15.629.884.135         | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Lâm                                     | 14.827.320.428         | 1.620.803.861          |
| Công ty khác   | 58.289.776.376         | 48.734.633.063         |
|  | <b>216.471.306.029</b> | <b>271.106.056.186</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng về bán các sản phẩm xăng dầu chưa được bảo lãnh thanh toán với số tiền là 57,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 40,2 tỷ đồng).

**7. PHẢI THU KHÁC**

Bao gồm 1.034 triệu đồng là phần chênh lệch giữa quỹ lương đã chi trong năm và quỹ lương được phê duyệt theo Công văn hướng dẫn số 1136/DVN-TCNS ngày 04 tháng 3 năm 2015 ban hành bởi Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐỜI**

|  | 31/12/2014<br>VND     | 31/12/2013<br>VND |
|--|-----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín            | 14.119.126.003        | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Triều | 9.114.777.053         | -                 |
| Công ty TNHH MTV Xuân Thuận Thành            | 14.299.799.050        | -                 |
| Công ty CP Thương Mại và Đầu tư Bảo Lâm      | 5.664.000.000         | -                 |
|  | <b>43.197.702.106</b> | <b>-</b>          |

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã đánh giá các khoản phải thu của các đơn vị trên là các khoản phải thu khó đòi và đã thực hiện trích lập dự phòng cho số dư phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền 43.197 triệu đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**9. HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/12/2014            | 31/12/2013           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Hàng hóa  | 14.224.735.048        | 7.237.557.812        |
| Hàng gửi đi bán   | 187.143.144           | 1.735.571.570        |
|   | <u>14.411.878.192</u> | <u>8.973.129.382</u> |
| Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                         | -                     | -                    |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>14.411.878.192</b> | <b>8.973.129.382</b> |

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu                   | Tại ngày 01/01/2014 |                      | Phát sinh trong năm    |                        | Tại ngày 31/12/2014 |                      |
|----------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|
|                            | Số phải thu         | Số phải nộp          | Số phải nộp            | Số đã nộp/Khấu trừ     | Số phải thu         | Số phải nộp          |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                   | -                    | 173.130.138.672        | 173.130.138.672        | -                   | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 26.429.868          | -                    | -                      | -                      | 26.429.868          | -                    |
| Thuế TNCN                  | 1.460.990           | -                    | 72.609.856             | 69.500.941             | -                   | 1.647.925            |
| Thuế bảo vệ môi trường     | - 4.797.231.050     | 50.824.451.016       | 49.515.259.916         | -                      | - 6.106.422.150     | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>27.890.858</b>   | <b>4.797.231.050</b> | <b>224.027.199.544</b> | <b>222.714.899.529</b> | <b>26.429.868</b>   | <b>6.108.070.075</b> |

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| NGUYÊN GIÁ               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng<br>VND   |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
|                          | VND                       | VND                  | VND                    | VND                   |               |
| Tại ngày 01/01/2014      | 1.792.367.628             | 496.363.636          | 2.049.097.813          | 51.454.545            | 4.389.283.622 |
| Mua sắm trong năm        | -                         | -                    | 4.784.268.771          | 175.318.782           | 4.959.587.553 |
| Tại ngày 31/12/2014      | 1.792.367.628             | 496.363.636          | 6.833.366.584          | 226.773.327           | 9.348.871.175 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ   |                           |                      |                        |                       |               |
| Tại ngày 01/01/2014      | 104.969.683               | 49.833.334           | 691.748.978            | 44.999.677            | 891.551.672   |
| Trích khấu hao trong năm | 149.363.976               | 70.909.092           | 592.585.373            | 37.110.955            | 849.969.396   |
| Tại ngày 31/12/2014      | 254.333.659               | 120.742.426          | 1.284.334.351          | 82.110.632            | 1.741.521.068 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI          |                           |                      |                        |                       |               |
| Tại ngày 31/12/2014      | 1.538.033.969             | 375.621.210          | 5.549.032.233          | 144.662.695           | 7.607.350.107 |
| Tại ngày 31/12/2013      | 1.687.397.945             | 446.530.302          | 1.357.348.835          | 6.454.868             | 3.497.731.950 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ QUẢNG NINH

Số 9B, Tô 2, Khu 6C, Phố Hải Lộc, Hồng Hải,  
Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy vi tính<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                             |                          |                      |
| Tại ngày 01/01/2014           | 5.779.271.678            | 47.000.000                  | 36.700.000               | 5.862.971.678        |
| Mua sắm trong năm             | -                        | 224.760.000                 | -                        | 224.760.000          |
| Giảm khác                     | -                        | -                           | -                        | -                    |
| Tại ngày 31/12/2014           | <b>5.779.271.678</b>     | <b>271.760.000</b>          | <b>36.700.000</b>        | <b>6.087.731.678</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                             |                          |                      |
| Tại ngày 01/01/2014           | -                        | 33.611.106                  | 3.500.091                | 37.111.197           |
| Khấu hao                      | -                        | 25.875.554                  | 12.233.328               | 38.108.882           |
| Giảm khác                     | -                        | -                           | -                        | -                    |
| Tại ngày 31/12/2014           | -                        | <b>59.486.660</b>           | <b>15.733.419</b>        | <b>75.220.079</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                             |                          |                      |
| Tại ngày 31/12/2014           | <b>5.779.271.678</b>     | <b>212.273.340</b>          | <b>20.966.581</b>        | <b>6.012.511.599</b> |
| Tại ngày 31/12/2013           | <b>5.779.271.678</b>     | <b>13.388.894</b>           | <b>33.199.909</b>        | <b>5.825.860.481</b> |

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                           | 31/12/2014<br>VND      | 31/12/2013<br>VND      |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 178.592.707.498        | 227.860.173.622        |
| Công ty khác              | 999.264.074            | 1.195.722.952          |
|                           | <b>179.591.971.572</b> | <b>229.055.896.574</b> |

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| Vốn điều lệ<br>VND                                       | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng tài chính<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND             |
|--|------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2013                                | 51.880.000.000               | -                             | 364.134.566                              | 2.767.779.422           |
| Nhận vốn góp   | 7.300.000.000                | -                             | -  | 7.300.000.000           |
| Lợi nhuận trong năm                                      | -                            | -                             | 3.883.987.511                            | 3.883.987.511           |
| Phân phối lợi nhuận                                      | -                            | 782.513.977                   | 156.502.796                              | (939.016.773)           |
| Công bố trả cổ tức năm 2012 (i)                          | -                            | -                             | -  | (1.815.800.000)         |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 (ii)        | -                            | -                             | -  | (122.505.591)           |
| Số dư tại ngày 01/01/2014                                | <b>59.180.000.000</b>        | <b>782.513.977</b>            | <b>520.637.362</b>                       | <b>3.774.444.569</b>    |
| Lợi nhuận trong năm                                      | -                            | -                             | -  | (41.667.699.613)        |
| Trích từ lợi nhuận (i)                                   | -                            | 970.996.878                   | 194.199.376                              | (1.165.196.254)         |
| Công bố trả cổ tức năm 2013 (i)                          | -                            | -                             | -  | (2.367.200.000)         |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 & 2014 (ii) | -                            | -                             | -  | (409.445.556)           |
| Số dư tại ngày 31/12/2014                                | <b>59.180.000.000</b>        | <b>1.753.510.855</b>          | <b>714.836.738</b>                       | <b>(41.835.096.854)</b> |
|  |                              |                               |  | <b>19.813.250.739</b>   |

(i) Trích quỹ từ lợi nhuận và công bố trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 4% theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 13/NQ-DVN ngày 26 tháng 3 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU KHÍ QUẢNG NINH

Số 9B, Tô 2, Khu 6C, Phố Hải Lộc, Hồng Hải,  
Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(ii) Các khoản tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế sẽ được điều chỉnh sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 68 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

|                                    | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi) |       | Vốn thực góp   |                |
|------------------------------------|---|-------|----------------|----------------|
|                                    | VND   | %     | 31/12/2014     | 31/12/2013     |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam          | 34.680.000.000                                      | 51,0  | 34.680.000.000 | 34.680.000.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Bình Minh (i) | 23.120.000.000                                      | 34,0  | 14.300.000.000 | 14.300.000.000 |
| Ông Tạ Hoài Hạnh (ii)              | 10.200.000.000                                      | 15,0  | -              | -              |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt   | -   | -     | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
|                                    | 68.000.000.000                                      | 100,0 | 59.180.000.000 | 59.180.000.000 |

- (i) Theo Nghị quyết số 368/NQ-DKQN ngày 24 tháng 6 năm 2013, quyền góp vốn điều lệ còn thiếu 8,82 tỷ VND (tương đương 12,97% vốn điều lệ) đã được chấp thuận chuyển nhượng cho nhà đầu tư bên ngoài trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ban hành Nghị quyết. Nếu trong vòng 01 tháng kể từ ngày ban hành Nghị quyết này, không có nhà đầu tư nào góp vốn thì Công ty sẽ thực hiện giảm vốn xuống còn 59,18 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có nhà đầu tư mới nào thực hiện góp vốn vào Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa hoàn tất việc sửa đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (ii) Đại hội đồng Cổ đông thống nhất việc chuyển nhượng số cổ phần của ông Tạ Hoài Hạnh - cổ đông sáng lập của Công ty sang cho Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, ông Tạ Hoài Hạnh đã thực hiện xong việc chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt nhưng Công ty chưa hoàn tất các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Công ty dự kiến sẽ hoàn thành các thủ tục này trong thời gian tới.

15. DOANH THU BÁN HÀNG

|   | 2014<br>VND       | 2013<br>VND       |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng                     | 1.731.645.654.793 | 2.121.793.083.974 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                | 54.532.090.077    | 70.700.104.457    |
| Trong đó:                                   |                   |                   |
| Thuế bảo vệ môi trường                      | 50.824.451.016    | 66.852.421.054    |
| Chiết khấu khác                             | 3.707.639.061     | 3.847.683.403     |
| Doanh thu thuần bán hàng                    | 1.677.113.564.716 | 2.051.092.979.517 |
| Trong đó:                                   |                   |                   |
| Doanh thu thuần kinh doanh xăng dầu         | 1.673.771.024.462 | 2.048.698.247.710 |
| Doanh thu thuần kinh doanh sản phẩm hóa dầu | 3.342.540.254     | 2.394.731.807     |
|   | 1.677.113.564.716 | 2.051.092.979.517 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ QUẢNG NINH

Số 9B, Tô 2, Khu 6C, Phố Hải Lộc, Hồng Hải,  
Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | 2014<br>VND              | 2013<br>VND              |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn kinh doanh xăng dầu         | 1.649.672.836.234        | 2.028.365.099.731        |
| - Trong đó:                         |                          |                          |
| Giá vốn hàng bán                    | 1.647.663.546.280        | 2.025.717.215.323        |
| Hao hụt xăng dầu                    | 2.009.289.954            | 2.647.884.408            |
| Giá vốn kinh doanh sản phẩm hóa dầu | 4.116.187.112            | 3.132.473.162            |
|                                     | <b>1.653.789.023.346</b> | <b>2.031.497.572.893</b> |

**17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 2014<br>VND           | 2013<br>VND           |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 145.424.379           | 142.574.236           |
| Chi phí nhân công                | 6.331.041.392         | 4.674.579.285         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 888.078.278           | 562.230.807           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.770.394.161         | 4.305.132.372         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 6.578.567.278         | 4.841.255.540         |
|                                  | <b>19.713.505.488</b> | <b>14.525.772.240</b> |

**18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2014<br>VND      | 31/12/2013<br>VND      |
| Tài sản tài chính khác               |                        |                        |
| Tiền                                 | 2.876.751.098          | 1.548.185.756          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 217.513.068.954        | 271.996.885.198        |
| Tài sản tài chính khác               | 50.000.000             | 50.000.000             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>220.439.820.052</b> | <b>273.595.070.954</b> |
| Công nợ tài chính                    |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 181.570.512.229        | 229.110.370.965        |
| Chi phí phải trả                     | 73.851.700             | 171.490.685            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>181.644.363.929</b> | <b>229.281.861.650</b> |

## 18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có rủi ro tín dụng liên quan tới các khoản phải thu một số khách hàng được đánh giá khó có khả năng thu hồi với tổng số tiền là 43.197 triệu đồng (như trình bày tại Thuyết minh số 8). Công ty tin tưởng Công ty đã thiết lập đầy đủ các thủ tục quản lý để giảm thiểu các rủi ro này. Rủi ro tín dụng liên quan tới các khách hàng còn lại được đánh giá không trọng yếu do các khoản phải thu này đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1-5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>31/12/2014</b>                    |                        |                   |                        |
| Tiền                                 | 2.876.751.098          | -                 | 2.876.751.098          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 217.513.068.954        | -                 | 217.513.068.954        |
| Tài sản tài chính khác               | -                      | 50.000.000        | 50.000.000             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>220.389.820.052</b> | <b>50.000.000</b> | <b>220.439.820.052</b> |
| <b>31/12/2014</b>                    |                        |                   |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 181.570.512.229        | -                 | 181.570.512.229        |
| Chi phí phải trả                     | 73.851.700             | -                 | 73.851.700             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>181.644.363.929</b> | <b>-</b>          | <b>181.644.363.929</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>38.745.456.123</b>  | <b>50.000.000</b> | <b>38.795.456.123</b>  |
| <b>31/12/2013</b>                    |                        |                   |                        |
| Tiền                                 | 1.548.185.756          | -                 | 1.548.185.756          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 271.996.885.198        | -                 | 271.996.885.198        |
| Tài sản tài chính khác               | -                      | 50.000.000        | 50.000.000             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>273.545.070.954</b> | <b>50.000.000</b> | <b>273.595.070.954</b> |
| <b>31/12/2013</b>                    |                        |                   |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 229.110.370.965        | -                 | 229.110.370.965        |
| Chi phí phải trả                     | 171.490.685            | -                 | 171.490.685            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>229.281.861.650</b> | <b>-</b>          | <b>229.281.861.650</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>44.263.209.304</b>  | <b>50.000.000</b> | <b>44.313.209.304</b>  |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc đang lập kế hoạch và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

19. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| Tên   | Quan hệ         |
|---|-----------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)                        | Chủ sở hữu      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV    |                 |
| Xí nghiệp Tăng kho Xăng dầu Định Vũ                       | Chủ sở hữu      |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (PV OIL Cái Lân) | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (PV OIL Hà Nội)   | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Dầu nhòn PV Oil                           | Cùng chủ sở hữu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhòn PV Oil miền Bắc        | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty TNHH Vận tải Bình Minh                            | Cổ đông         |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt                          | Cổ đông         |

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

|  | 2014<br>VND       | 2013<br>VND       |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Doanh thu</b>   |                   |                   |
| Chi nhánh công ty Cổ phần Dầu nhòn PV Oil miền Bắc   | -                 | 4.154.681.509     |
| <b>Mua hàng hóa</b>  |                   |                   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam  | 1.658.524.380.872 | 2.227.089.328.679 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân   | 641.594.042       | 662.791.875       |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xí nghiệp Tăng kho Xăng dầu Định Vũ | 156.705.908       | 616.536.963       |
| Công ty TNHH Vận tải Bình Minh   | -                 | 210.000.000       |
| <b>Vay hàng hóa</b>  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội  | 780.063.636       | 1.087.020.000     |
| <b>Cỗ tức đã trả</b>   |                   |                   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam  | 1.449.920.452     | 1.213.862.300     |
| Công ty TNHH Vận tải Bình Minh   | 490.832.356       | 244.951.420       |
| Ông Tạ Hoài Hạnh   | -                 | 339.136.966       |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt   | 426.447.192       | -                 |

Số dư với các bên liên quan:

|  | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Phải trả người bán</b>  |                   |                   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam  | 178.592.707.498   | 227.860.173.622   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân   | 56.983.825        | 106.638.145       |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xí nghiệp Tăng kho Xăng dầu Định Vũ | 16.454.824        | 11.553.803        |
| <b>Phải trả khác</b>   |                   |                   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam  | 181.868.774       | -                 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội  | 858.070.000       | -                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Trương Thị Thúy Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thăng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Long  
Phó Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12 -04- 2016

Số:.....1.9.7.4 Quyển Số:.....01.....

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Thu Ngân